

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: KIẾN TRÚC

(Architecture)

Mã ngành: 52580102

Vĩnh Long, tháng 12 năm 2015

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 443 /QĐ-ĐHXDMT ngày 8 tháng 12 năm 2015 của
Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : Kiến trúc

Tiếng Anh : **Architecture**

Mã ngành : D580102

Trình độ đào tạo : Đại học

Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung theo hệ thống tín chỉ

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Kiến trúc sư **Kiến trúc**

Tiếng Anh: The Degree of Architect **Architecture**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Kiến trúc sư nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc các công trình dân dụng và công nghiệp. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ cộng đồng cao; có khả năng tự học, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm; có kiến thức, năng lực chuyên môn vững vàng; có sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học trang bị cho người học kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn vững chắc, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sau khi tốt nghiệp ngành Kiến trúc, sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào công tác thiết kế kiến trúc, quy hoạch đô thị, quản lý xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình; có khả năng lập luận và phân tích đánh giá tác phẩm kiến trúc, định hướng sáng tạo trong công tác chuyên môn, thực hiện nghiên cứu khoa học và triển khai các đề tài nghiên cứu vào thực tiễn ở lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp; có thể làm việc trong các doanh nghiệp tư vấn xây

dựng, doanh nghiệp xây dựng, ban quản lý dự án của chủ đầu tư; chuyên viên trong ban quản lý dự án thuộc các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, chuyên viên trong các cơ quan hành chính có quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản; cán bộ nghiên cứu và giảng dạy ở các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc,... và có khả năng học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

1.1. Kiến thức

- Hiểu biết những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước và Pháp luật Việt Nam, đường lối Quốc phòng toàn dân;

- Có ý thức và phương pháp rèn luyện thân thể để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của bản thân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Có kiến thức về Kiến trúc và các lĩnh vực liên quan như Quy hoạch, Thiết kế đô thị, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật Hạ tầng đô thị;

- Có kiến thức cơ bản về lý luận, sáng tác và bảo tồn di sản kiến trúc, có kiến thức chuyên môn về kiến trúc công trình để ứng dụng vào công tác thiết kế kiến trúc;

- Có kiến thức cơ bản về hệ thống Pháp luật trong lĩnh vực Xây dựng và Kiến trúc để vận dụng tham gia triển khai các dự án Xây dựng;

- Có kiến thức ngoại ngữ tương đương trình độ B (Tiếng Anh);

- Có kiến thức tin học ứng dụng trình độ A và tin học chuyên ngành Kiến trúc (Chứng chỉ B Tin học).

1.2. Kỹ năng

- Thiết kế kiến trúc: Kỹ năng cần thiết để tham gia thiết kế kiến trúc, triển khai phương án thiết kế, thể hiện hồ sơ thiết kế kiến trúc các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;

- Lý luận và phân tích: Kỹ năng lập luận và phân tích nhận diện và đánh giá tác phẩm kiến trúc, định hướng sáng tạo trong công tác chuyên môn;

- Quản lý và giám sát: Được trang bị những kỹ năng cơ bản để tham gia quản lý dự án xây dựng các công trình kiến trúc dân dụng và công nghiệp, giám sát thi công công trình;

- Có khả năng tự nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, sáng tạo trong chuyên môn. Nghề nghiệp;

- Có khả năng làm việc trong các nhóm liên ngành, khả năng thích ứng với

yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập;

- Có khả năng giao tiếp, nghiên cứu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, tin học ứng dụng cơ bản phục vụ cho công tác chuyên môn;
- Có khả năng cập nhật kiến thức, không ngừng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào giải quyết những vấn đề của công việc;
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

1.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có lương tâm nghề nghiệp;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có tinh thần lao động nghiêm túc, trung thực, khách quan, có trách nhiệm khi giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Có tinh thần học hỏi, hợp tác với đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm;
- Tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực.

2. CHUẨN ĐẦU RA

- Tích lũy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo Kiến trúc sư;
- Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra (Tương đương trình độ B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam);
- Có Chứng chỉ Tin học cơ bản (chứng chỉ A);
- Có Chứng chỉ Tin học nâng cao (chứng chỉ B tin học chuyên ngành kiến trúc).

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

(Căn cứ theo Quy chế 43 – điều 6 – khoản 3)

- Thời gian đào tạo: **4 - 5 năm** – tương đương 09 - 10 học kỳ (HK)
- Thời gian tối đa hoàn thành chương trình 8 năm – tương đương 16 HK.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1. Tổng số tín chỉ tích lũy: **150** tín chỉ, trong đó bao gồm:

+ Số tín chỉ bắt buộc: **130** tín chỉ.

+ Số tín chỉ tự chọn: **20** tín chỉ.

4.2. Khối lượng trên không kể các học phần phân Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục Thể chất, Chứng chỉ A, B Tin học, Ngoại ngữ).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

- Sinh viên phải đạt 100% khối lượng tín chỉ theo yêu cầu (150 TC).

- Sinh viên phải đạt các học phần Giáo dục thể chất và An ninh- quốc phòng và chuẩn đầu ra của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

(Căn cứ theo Quy chế 43 và các quy định học vụ của trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29	2	31	20%
2	Kiến thức cơ sở ngành	30	8	38	25%
3	Kiến thức chuyên ngành	57	10	67	45%
4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	3%
5	Đồ án tốt nghiệp	10	0	10	7%
Tổng cộng:		130	20	150	

8.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
1. Khối kiến thức Giáo dục đại cương								
1	CT004	Những NLCB của Mac-Lenin 1	2 (2,0)	30		2		
2	CT005	Những NLCB của Mac-Lenin 2	3 (2,1)	60		3		
3	CT007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	30		2		
4	CT001	Đường lối CM của Đảng CSVN	3 (3,0)	45	CT007	3		
5	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2		
6	CB003	Toán 1	3 (3,0)	45		3		
7	KT069	Hình học hoạ hình	2 (2,0)	30		2		
8	KT068	Hội họa 1	2 (1,1)	45		2		
9	KT067	Hội họa 2	2 (1,1)	45	KT068	2		
10	KT099	Điêu khắc	2 (1,1)	45		2		
11	KT058	Kiến trúc nhập môn	2 (2,0)	30		2		
12	KT010	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 1	2 (1,1)	45		2		
13	KT009	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 2	2 (1,1)	45	KT010	2		
14	CB002	Kỹ năng bản thân	2 (2,0)	30				
15	KT104	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	30			2	
16	CB004	Toán 2	2 (2,0)	30				
Cộng: 31 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 2 TC)						29	2	
2. Khối kiến thức Cơ sở ngành								
17	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	3 (2,1)	60		3		
18	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	3 (2,1)	60	KT117	3		
19	KT044	Nguyên lý TK công trình C.cộng	3 (3,0)	45		3		
20	KT042	Nguyên lý TK Kiến trúc Nhà ở	2 (2,0)	30		2		
21	KT043	Nguyên lý TK Kiến trúc C.nghiệp	2 (2,0)	30		2		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
22	KT003	Vật lý kiến trúc 1	3 (3,0)	30		3		
23	KT004	Vật lý kiến trúc 2	3 (2,1)	60	KT003	3		
24	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	3 (3,0)	45		3		
25	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	3 (3,0)	45		3		
26	HT024	Hệ thống kỹ thuật công trình	3 (3,0)	45		3		
27	KT011	Thiết kế nhanh	2 (0,2)	60		2		
28	KT001	Xã hội học Đô thị	2 (2,0)	30			8	
29	KT050	Lịch sử Mỹ thuật	2 (2,0)	30				
30	KT054	Lịch sử Đô thị	2 (2,0)	30				
31	KT059	Kiến trúc đương đại nước ngoài	2 (2,0)	30				
32	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2 (2,0)	30				
33	KT040	Phân tích Kiến trúc	2 (2,0)	30				
34	KT115	Cấu tạo Kiến trúc 3	2 (2,0)	30	KT116			
35	KT114	Cấu tạo Kiến trúc 4	2 (2,0)	30	KT115			
36	KT057	Kiến trúc nhiệt đới	2 (2,0)	30				
37	KT056	Kiến trúc và môi trường	2 (2,0)	30				
Cộng: 38 TC (Bắt buộc: 30 TC; Tự chọn: 8 TC)						30	8	
3. Khối kiến thức Chuyên ngành								
38	XD043	Kết cấu công trình 1	3 (3,0)	45		3		
39	XD044	Kết cấu công trình 2	3 (3,0)	45	XD043	3		
40	KT097	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 1	3 (1,2)	75		3		
41	KT096	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 2	3 (1,2)	75	KT097	3		
42	KT095	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 3	3 (1,2)	75	KT096	3		
43	KT094	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 4	3 (1,2)	75	KT095	3		
44	NN004	Anh văn chuyên ngành	4 (4,0)	60		4		
45	KT091	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3 (1,2)	75		3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
46	KT086	Đồ án Kiến trúc 2 - Công cộng 1	2 (0,2)	60	KT091	2		
47	KT085	Đồ án Kiến trúc 3 - Công cộng 2	2 (0,2)	60	KT086	2		
48	KT084	Đồ án Kiến trúc 4 - Công cộng 3	2 (0,2)	60	KT085	2		
49	KT083	Đồ án Kiến trúc 5 - Công cộng 4	2 (0,2)	60	KT084	2		
50	KT082	Đồ án Kiến trúc 6 - Nhà ở 2	3 (0,3)	90	KT083	3		
51	KT081	Đồ án Kiến trúc 7 - Công cộng 5	2 (0,2)	60	KT082	2		
52	KT080	Đồ án Kiến trúc 8 - Công nghiệp	2 (0,2)	60	KT081	2		
53	KT079	Đồ án Kiến trúc 9 - Nội-Ngoại thất	3 (1,2)	75	KT080	3		
54	KT078	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	3 (1,2)	75		3		
55	KT077	Đồ án quy hoạch 2 - Cảnh quan	3 (1,2)	75		3		
56	KT090	Đồ án Kiến trúc 10 - Công cộng 6	2 (0,2)	60	KT079	2		
57	KT089	Đồ án Kiến trúc 11 - Công cộng 7	2 (0,2)	60	KT090	2		
58	KT088	Đồ án Kiến trúc 12	2 (0,2)	60	KT089	2		
59	KT087	Đồ án Kiến trúc 13-C.đề tốt nghiệp	2 (0,2)	60	KT088	2		
60	KT047	Mỹ học đại cương	2 (2,0)	30			10	
61	KT122	Bảo tồn trùng tu C.trình Kiến trúc	2 (2,0)	30				
62	XD080	Tư vấn đầu tư Xây dựng	2 (2,0)	30				
63	XD081	Vật liệu xây dựng	2 (2,0)	30				
64	KT064	Không gian nhíp lớn	2 (2,0)	30				
65	KT065	Không gian khán phòng	2 (2,0)	30				
66	XD022	Công nghệ Xây dựng mới	2 (2,0)	30				
67	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2 (2,0)	30				
68	XD063	Thi công	2 (2,0)	30				
69	KT063	Không gian trung bày	2 (2,0)	30				
70	KT041	Nhà cao tầng	2 (2,0)	30				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	Học kỳ
71	XD082	Xử lý nền móng	2 (2,0)	30				
72	XD046	Kết cấu mới	2 (2,0)	30				
73	KT106	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Y tế	2 (0,2)	30				
74	KT111	Chuyên đề Kiến trúc - C.trình Nghi dưỡng	2 (0,2)	30				
75	KT108	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Hành chính	2 (0,2)	30				
76	KT109	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Giáo dục	2 (0,2)	30				
77	KT110	Chuyên đề Kiến trúc - C.trình Thương mại	2 (0,2)	30				
78	KT107	Chuyên đề Kiến trúc - Công trình Văn hóa	2 (0,2)	30				
Cộng: 67 TC (Bắt buộc: 57 TC; Tự chọn: 10 TC)						57	10	
4. Thực tập tốt nghiệp								
79		Thực tập tốt nghiệp	4 (0,4)	120		4		
Cộng: 04 TC (Bắt buộc: 04 TC; Tự chọn: 00 TC)						4		
5. Đồ án tốt nghiệp								
80		Đồ án tốt nghiệp	1 0 (0,10)	600		10		
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10		
81		Giáo dục thể chất (*)		150	Chứng chỉ GDTC			
82		Giáo dục Quốc phòng-An ninh (*)		165	Chứng chỉ GDQP-AN			
83		Ngoại ngữ (Tiếng Anh) (*)		75	Chứng chỉ B			
84		Tin học cơ bản (*)		45	Chứng chỉ A (Tin học CN)			
85		Tin học chuyên ngành (AutoCad) (*)		30	Chứng chỉ B (Tin học CN)			
Cộng: 04 TC (Bắt buộc: 04 TC; Tự chọn: 00 TC)						130	20	

(*): Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy